

Số: 750/Tr-TNMT

Phong Thổ, ngày 28 tháng 12 năm 2023

**TỜ TRÌNH**

**V/v thu hồi đất và phê duyệt phương án BTHTTĐC để xây dựng công trình: Xử lý điểm nguy cơ mất ATGT đoạn Km4+400 – Km4+800/QL4D, tỉnh Lai Châu**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Ủy quyền cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện Thông báo thu hồi đất; quyết định thu hồi đất; phê duyệt và thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư đối với trường hợp thuộc thẩm quyền UBND tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 66 Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 3755/QĐ-TCĐBVN ngày 23/9/2022 của Tổng cục đường bộ Việt Nam về việc phê duyệt Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật sửa chữa công trình: Xử lý điểm nguy cơ mất ATGT đoạn Km4+400 - Km4+800/QL4D, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 2991/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ;

Căn cứ Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 21/3/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn

tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 30/5/2023 của UBND huyện Phong Thổ về việc ban hành đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 3845/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND huyện Phong Thổ về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất cho 03 dự án trên địa bàn huyện Phong Thổ;

Căn cứ Tờ trình số 242/TTr-TTPTQĐ ngày 25/12/2023 của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Phong Thổ về việc đề nghị thẩm định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư công trình: Xử lý điểm nguy cơ mất ATGT đoạn Km4+400 - Km4+800/QL4D, tỉnh Lai Châu.

Căn cứ Thông báo thẩm định số 822/TBTĐ-TCKH ngày 28/12/2023 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc thông báo kết quả thẩm định dự toán chi phí tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng công trình: Xử lý điểm nguy cơ mất ATGT đoạn Km4+400 - Km4+800/QL4D, tỉnh Lai Châu.

Phòng Tài nguyên và Môi trường trình UBND huyện thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư công trình: Xử lý điểm nguy cơ mất ATGT đoạn Km4+400 - Km4+800/QL4D, tỉnh Lai Châu cụ thể như sau:

1. Thu hồi 2.901,9 m<sup>2</sup> đất bằng trồng cây hàng năm khác, đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác, đất bằng chưa sử dụng, đất sông ngòi, kênh, rạch, suối, của 01 tổ chức và 03 hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu để xây dựng công trình: Xử lý điểm nguy cơ mất ATGT đoạn Km4+400 - Km4+800/QL4D, tỉnh Lai Châu.

2. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư với các nội dung sau:

**\* Tổng mức BHTTĐC do Chủ dự án phải chi trả là 386.286.760 đồng.**

(Bằng chữ: Ba trăm tám mươi sáu triệu, hai trăm tám mươi sáu nghìn, bảy trăm sáu mươi đồng).

Trong đó:

1. Bồi thường, hỗ trợ tái định cư về đất, cây trồng, hoa màu trên đất bị thu hồi: 348.250.760 đồng.

+ Bồi thường về đất: 79.279.790 đồng

+ Bồi thường về cây trồng, hoa màu trên đất: 31.131.600 đồng

+ Chính sách hỗ trợ: 237.839.370 đồng

(Chi tiết có biểu 01 kèm theo)



2. Chi phí tổ chức thực hiện: 38.036.000 đồng.

(Chi tiết có biểu 02 kèm theo)

- Nguồn vốn chi trả: Lấy từ nguồn kinh phí bồi thường, GPMB của dự án.  
Phòng Tài nguyên và Môi trường trình UBND huyện xem xét quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Như Kính gửi;
- Lưu: VT, ĐĐ.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



**Trần Ngọc Phương**



## DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT

**CÔNG TRÌNH: XỬ LÝ ĐIỂM NGUY CƠ MẤT AN TOÀN GIAO THÔNG ĐOẠN KM4+400 - KM4+800/QL4D, TỈNH LAI CHÂU**

(Kèm theo Tờ trình số *750* /TTr-TNMT ngày *29/12/2023* của Phòng Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính m<sup>2</sup>

STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ số	Số thửa	Diện tích thu hồi	Diện tích thu hồi chia ra từng loại đất					Ghi chú
							Tổng	Đất bằng trồng cây hằng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất sông, suối (SON)	
1	Thùng Thị Thấn	Thôn Vàng Bó, thị trấn Phong Thổ	Thôn Vàng Bó, thị trấn Phong Thổ	50	106	74,7	74,7		74,7			
	<b>Tổng</b>					<b>74,7</b>	<b>74,7</b>	-	<b>74,7</b>		-	
2	Sin Văn Sớm	Thôn Vàng Bó, thị trấn Phong Thổ	Thôn Vàng Bó, thị trấn Phong Thổ	50	105	11,8	11,8		11,8			
	<b>Tổng</b>					<b>11,8</b>	<b>11,8</b>	-	<b>11,8</b>		-	
3	Tao Văn Sánh	Thôn Vàng Bó, thị trấn Phong Thổ	Thôn Vàng Bó, thị trấn Phong Thổ	50	67	1.131,3	1.131,3	1.131,3				
	Tao Văn Sánh	Thôn Vàng Bó, thị trấn Phong Thổ	Thôn Vàng Bó, thị trấn Phong Thổ	50	81	949,0	949,0	949,0				
	<b>Tổng</b>					<b>2.080,3</b>	<b>2.080,3</b>	<b>2.080,3</b>	-	-	-	
4	UBND thị trấn			50	102	198,1	198,1				198,1	
	UBND thị trấn			50	103	157,5	157,5			157,5		
	UBND thị trấn			50	107	57,7	57,7			57,7		



STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ số	Số thửa	Diện tích thu hồi	Diện tích thu hồi chia ra từng loại đất					Ghi chú
							Tổng	Đất bằng trồng cây hằng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất sông, suối (SON)	
	UBND thị trấn			50	109	163,8	163,8			163,8		
	UBND thị trấn			50	110	158,0	158,0			158,0		
	<b>Tổng</b>					<b>735,1</b>	<b>735,1</b>	-	-	<b>537,0</b>	<b>198,1</b>	
	<b>Tổng</b>					<b>2.901,9</b>	<b>2.901,9</b>	<b>2.080,3</b>	<b>86,5</b>	<b>537,0</b>	<b>198,1</b>	



## BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ CHI TIẾT

Công trình: Xử lý điểm nguy cơ mất an toàn giao thông đoạn Km4+400 - Km4+800 QL/4D, tỉnh Lai Châu

(Kèm theo Tờ trình số 38/TTr-TNMT ngày 28/12/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị: đồng

STT	DANH MỤC BỒI THƯỜNG	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
A	<b>GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ</b>				<b>348.250.760</b>	
	<b>Trong đó:</b>					
	Về đất đai				79.279.790	
	Cây trồng, hoa màu trên đất				31.131.600	
	Chính sách hỗ trợ				237.839.370	
	<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>348.250.760</b>	

## BẢNG TÍNH TOÁN CHI TIẾT

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	<b>Thùng Thị Thán</b>				<b>9.784.200</b>	thôn Vàng Bó
a	<b>Về đất đai</b>				<b>2.353.050</b>	
	Đất nương rẫy VT1	m <sup>2</sup>	74,7	31.500	2.353.050	
b	<b>Cây trồng, hoa màu trên đất</b>				<b>372.000</b>	
	Cây lát trồng từ 02 năm đến dưới 05 năm	Cây	5	60.000	300.000	
	Cây xoan trồng từ 02 năm đến dưới 05 năm	Cây	3	24.000	72.000	
c	<b>Chính sách hỗ trợ</b>				<b>7.059.150</b>	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m <sup>2</sup>	74,7	94.500	7.059.150	
2	<b>Sìn Văn Sớm</b>				<b>2.086.800</b>	thôn Vàng Bó
a	<b>Về đất đai</b>				<b>371.700</b>	
	Đất nương rẫy VT1	m <sup>2</sup>	11,8	31.500	371.700	
b	<b>Cây trồng, hoa màu trên đất</b>				<b>600.000</b>	
	Cây xoan trồng từ 02 năm đến dưới 05 năm	Cây	3	24.000	72.000	
	Chuối có Buồng (=20kg/buồng)	kg	60	6.000	360.000	
	Chuối chưa có buồng cao từ 1,2m trở lên	Cây	7	24.000	168.000	
c	<b>Chính sách hỗ trợ</b>				<b>1.115.100</b>	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m <sup>2</sup>	11,8	94.500	1.115.100	
3	<b>Tao Văn Sánh</b>				<b>336.379.760</b>	thôn Vàng Bó
a	<b>Về đất đai</b>				<b>76.555.040</b>	
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác VT1	m <sup>2</sup>	2.080,3	36.800	76.555.040	
b	<b>Cây trồng, hoa màu trên đất</b>				<b>30.159.600</b>	
	Chuối chưa có buồng cao dưới 1,2m	Cây	270	18.000	4.860.000	

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Chuối chưa có buồng cao từ 1,2m trở lên	Cây	544	24.000	13.056.000	
	Chuối có Buồng (=20kg/buồng)	kg	1.040	6.000	6.240.000	
	Cây xoan trồng từ 02 năm đến dưới 05 năm	Cây	10	24.000	240.000	
	Cây Xoan có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	Cây	22	42.000	924.000	
	Cây gỗ tạp trồng từ 02 năm đến dưới 05 năm	Cây	77	24.000	1.848.000	
	Cây Ôi trồng bằng hạt năm thứ tư	Cây	9	192.000	1.728.000	
	Cây Bưởi trồng năm thứ nhất	Cây	5	42.000	210.000	
	Nhãn trồng năm thứ ba	Cây	1	132.000	132.000	
	Vải trồng năm thứ tư	Cây	1	192.000	192.000	
	Táo trồng bằng hạt năm thứ ba	Cây	1	132.000	132.000	
	Hàng rào cây sống	m	83	7.200	597.600	
<b>c</b>	<b>Chính sách hỗ trợ</b>				<b>229.665.120</b>	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m <sup>2</sup>	2.080,3	110.400	229.665.120	



**DỰ TOÁN CHI KINH PHÍ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG**  
**CÔNG TRÌNH: XỬ LÝ ĐIỂM NGUY CƠ MẤT AN TOÀN GIAO THÔNG KM4+400 - KM4+800 QL/4D, TỈNH LAI CHÂU**  
*(Kèm theo Tờ trình số 70/TTr-TNMT ngày 28/12/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường)*

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	<b>Tổng cộng</b>				<b>38.036.000</b>	
<b>I</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>					
<b>II</b>	<b>Chi phí cho công tác tổ chức thực hiện BHHTTĐC</b>				<b>38.036.000</b>	
<b>1</b>	<b>Chi phí đo đạc, bản đồ địa chính GPMB</b>				<b>12.732.000</b>	
<b>2</b>	<b>Chi cho công tác tổ chức thực hiện BHTTTĐC</b>				<b>25.304.000</b>	
<b>a</b>	<b>Chi công tác tuyên truyền TB các chế độ về BHTTTĐC</b>				<b>2.850.000</b>	
	- Bàn giao và công khai thông báo thu hồi đất; họp dân thông báo các QĐ liên quan đến dự án				2.280.000	
	+ Trung tâm Phát triển quỹ đất (lãnh đạo và 02 chuyên môn)	người/ngày	6	190.000	1.140.000	03 người 2 ngày
	+ Trưởng ban, địa chính xã, lãnh đạo xã tham gia tuyên truyền các chính sách, chế độ về BHTTTĐC khi nhà nước thu hồi đất và vận động các hộ dân thực hiện quyết định thu hồi đất	người/ngày	6	190.000	1.140.000	3 người 1 ngày
	- Chi phát tờ khai, hướng dẫn các hộ dân kê khai tài sản				570.000	
	+ Trung tâm Phát triển quỹ đất (03 chuyên môn)	người/ngày	3	190.000	570.000	3 người 1 ngày
<b>b</b>	<b>Kiểm kê, đất đai, tài sản bị ảnh hưởng:</b>				<b>7.200.000</b>	
	- Kiểm kê, kiểm tra đối chiếu giữa tờ khai và kết quả kiểm kê; Phối hợp xác minh nguồn gốc sử dụng đất, tài sản; Xác nhận trực tiếp sản xuất nông nghiệp; Xác định nhân khẩu				7.200.000	
	+ Trung tâm Phát triển quỹ đất (03 chuyên môn)	người/ngày	18	240.000	4.320.000	3 người 6 ngày



	+ Trưởng ban, địa chính xã tham gia kiểm kê, kiểm tra đôi chiều giữa tờ khai và kết quả kiểm kê; Phối hợp xác minh nguồn gốc sử dụng đất, tài sản; Xác nhận trực tiếp sản xuất nông nghiệp; Xác định nhân khẩu	người/ngày	12	240.000	2.880.000	2 người 6 ngày
<b>c</b>	<b>Chi lập, niêm yết lấy ý kiến dự thảo phương án bồi thường</b>				<b>4.560.000</b>	
	- Lập phương án, chỉnh sửa phương án (TTPTQĐ)	người/ngày	3	190.000	570.000	3 người 1 ngày
	- Niêm yết công khai dự thảo phương án				1.330.000	
	+ Trung tâm Phát triển quỹ đất (01 lãnh đạo và 02 chuyên môn)	người/ngày	3	190.000	570.000	3 người 1 ngày
	+ Trưởng ban, địa chính xã, lãnh đạo xã và MTTQ xã tham gia niêm yết công khai dự thảo phương án BHTT&TĐC	người/ngày	4	190.000	760.000	4 người 1 ngày
	- Kết thúc niêm yết phương án và tổng hợp ý kiến, đối thoại với dân về phương án bồi thường				2.660.000	
	+ Trung tâm Phát triển quỹ đất (01 lãnh đạo và 02 chuyên môn)	người/ngày	6	190.000	1.140.000	3 người 2 ngày
	+ Trưởng ban, địa chính xã, lãnh đạo xã và MTTQ xã tham gia kết thúc niêm yết dự thảo phương án BHTT&TĐC và tổng hợp ý kiến, đối thoại với dân về phương án bồi thường	người/ngày	8	190.000	1.520.000	4 người 2 ngày
<b>d</b>	<b>Hoàn chỉnh, thẩm định và phê duyệt phương án bồi thường</b>				<b>4.940.000</b>	
	- Thẩm định, tổng hợp phương án BHTT&TĐC (Phòng TN&MT)	người/ngày	14	190.000	2.660.000	2 người 7 ngày
	- Phòng TN&MT gửi phương án xin ý kiến các cơ quan: Phòng TCKH				1.140.000	
	+ Phòng Tài chính - KH	người/ngày	6	190.000	1.140.000	2 người 3 ngày
	- Thẩm định dự toán chi phí tổ chức thực hiện BHTT&TĐC (Phòng TCKH)	người/ngày	6	190.000	1.140.000	2 người 3 ngày
<b>e</b>	<b>Công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường; chi trả tiền bồi thường</b>				<b>2.280.000</b>	



	- Niêm yết, bàn giao các quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án				1.330.000	
	+ Trung tâm Phát triển quỹ đất (01 lãnh đạo và 02 chuyên môn)	người/ngày	3	190.000	570.000	3 người 01 ngày
	+ Trưởng ban, địa chính xã, lãnh đạo xã, MTTQ xã tham gia niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án, bàn giao quyết định thu hồi đất	người/ngày	4	190.000	760.000	4 người 1 ngày
	- Chi trả tiền bồi thường				950.000	
	+ Trung tâm Phát triển quỹ đất (01 lãnh đạo và 02 chuyên môn)	người/ngày	3	190.000	570.000	03 người 1 ngày
	+ Trưởng ban, UBND xã, tham gia chi trả tiền theo phương án bồi thường hỗ trợ, tái định cư	người/ngày	2	190.000	380.000	2 người 1 ngày
<b>f</b>	<b>Chi giải quyết những vướng mắc trong tổ chức thực hiện PA BTHTTĐC</b>				<b>760.000</b>	
	+ Trung tâm Phát triển quỹ đất (01 lãnh đạo và 01 chuyên môn)	người/ngày	2	190.000	380.000	02 người 1 ngày
	+ Trưởng ban, UBND xã, tham gia chi trả tiền theo phương án bồi thường hỗ trợ, tái định cư	người/ngày	2	190.000	380.000	2 người 1 ngày
<b>g</b>	<b>Chi in ấn, photô tài liệu, văn phòng phẩm</b>				<b>2.714.000</b>	
	Phô tô biên bản tờ khai, các văn bản, quyết định phê duyệt phương án ban hành PA (08 bộ),....hồ sơ gửi chủ đầu tư quyết toán và lưu (03 bộ)	tờ	1245	600	747.000	
	Đóng quyển phương án	quyển	11	6.000	66.000	
	Giấy A4 paper once	gam	3	90.000	270.000	
	Kẹp màu deli 51mm	hộp	2	70.000	140.000	
	Cặp hộp nhựa Deli	cái	2	95.000	190.000	
	Giấy nhớ màu	tập	2	18.000	36.000	
	Ghim chữ A	hộp	2	7.500	15.000	
	Bút bi TL023	cái	10	115.000	1.150.000	
	Túi cúc Thiên Long F4	cái	10	10.000	100.000	

